

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MTV



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6 THÁNG NĂM 2023

Tháng 8/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.134.800.242.556	2.226.194.015.271
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	79.003.138.493	155.125.179.786
1	Tiền	111		46.120.715.266	43.640.354.972
2	Các khoản tương đương tiền	112		32.882.423.227	111.484.824.814
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.165.381.166.166	1.131.696.614.765
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	1.165.381.166.166	1.131.696.614.765
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		271.431.464.354	278.117.289.893
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	219.213.519.890	237.880.567.533
2	Trả trước cho người bán	132	V.4	20.057.447.977	19.988.785.653
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	100.993.659.992	87.725.798.594
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	V.6a	(68.833.163.505)	(67.477.861.887)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.7	545.552.225.443	609.112.662.825
1	Hàng tồn kho	141		559.641.434.685	613.762.069.028
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(14.089.209.242)	(4.649.406.203)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		73.432.248.100	52.142.268.002
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	30.288.722.220	10.122.093.459
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19.151.578.046	19.562.222.281
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.20b	23.991.947.834	22.457.952.262
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.110.912.978.136	1.181.976.041.015
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		6.538.430.863	6.528.813.363
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.5b	9.005.466.231	8.995.848.731
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219	V.6b	(2.467.035.368)	(2.467.035.368)
II.	Tài sản cố định	220		263.735.686.437	271.282.724.707
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.13	211.246.313.974	218.097.795.765
	Nguyên giá	222		841.595.600.584	832.938.912.615
	Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(630.349.286.610)	(614.841.116.850)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.14	1.627.547.354	2.079.668.768
	Nguyên giá	225		6.008.312.210	6.008.312.210
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.380.764.856)	(3.928.643.442)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.15	50.861.825.109	51.105.260.174
	Nguyên giá	228		61.524.793.241	61.425.893.241
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.662.968.132)	(10.320.633.067)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.16	112.110.799.617	113.694.978.624
	Nguyên giá	231		142.749.318.222	142.833.719.716
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30.638.518.605)	(29.138.741.092)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		292.607.849.872	292.428.018.645
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.9	34.742.369.277	34.320.998.509
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	257.865.480.595	258.107.020.136
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		336.269.722.735	392.883.461.613
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.17	300.672.504.585	357.286.243.462
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	86.066.874.450	86.066.874.450
4	Dự phòng Đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2b	(50.469.656.299)	(50.469.656.299)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		99.650.488.612	105.158.044.064
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	69.354.018.832	74.861.574.284
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	12.606.330.151	12.606.330.151
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4.	Lợi thế thương mại	269	V.12	17.690.139.629	17.690.139.629
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.245.713.220.692	3.408.170.056.286

Handwritten signature

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		1.105.121.103.960	1.256.584.500.506
I. Nợ ngắn hạn		310		1.072.035.384.510	1.218.996.320.942
1	Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.18	237.061.759.633	290.583.927.233
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	V.19	22.052.369.288	31.573.112.043
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20a	45.533.852.144	40.724.999.074
4	Phải trả người lao động	315	V.21	44.996.942.548	48.121.675.696
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.22	72.712.216.859	61.165.326.825
7	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.23	2.031.311.103	4.880.681.745
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.24	171.707.479.201	236.007.635.313
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.29a	203.568.415.270	212.087.125.100
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.25a	219.560.916.980	230.920.916.980
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.26	52.810.121.484	62.930.920.933
II. Nợ dài hạn		330		33.085.719.450	37.588.179.564
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.30	18.697.475.914	22.510.180.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.29b	4.059.952.168	4.588.996.872
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.27	3.442.661.523	3.442.661.523
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.28	6.885.629.845	7.046.341.169
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		2.140.592.116.732	2.151.585.555.780
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.31	2.140.592.116.732	2.151.585.555.780
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		464.353.406	464.353.406
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		14.686.252.091	14.686.252.091
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		7.425.758.205	13.176.672.583
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		178.611.835.342	177.159.718.071
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		122.862.745.555	116.994.706.853
	LN sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		117.929.033.668	74.325.432.011
	LN sau thuế chưa PP lũy kế kỳ này	421b		4.933.711.887	42.669.274.843
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		2.640.449.933	2.640.449.933
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		123.390.722.200	135.953.402.843
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.245.713.220.692	3.408.170.056.286

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Minh Tuyên

Ngô Thu Dung

Phạm Thiết Hòa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Kỳ này	kỳ trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.124.126.622.842	1.298.045.417.030
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	15.256.084.231	16.133.311.458
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	1.108.870.538.611	1.281.912.105.572
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	964.675.772.575	1.058.781.475.093
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		144.194.766.036	223.130.630.479
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	50.965.887.427	26.774.847.084
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	32.218.940.180	35.987.962.065
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.933.313.983	5.819.492.059
8.	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh (theo phương pháp vốn chủ)	24	VI.9	15.386.261.123	(1.858.933.398)
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.10a	85.501.217.733	110.729.265.138
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.10b	96.749.672.741	78.360.608.829
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)+24)	30		(3.922.916.068)	22.968.708.133
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	22.611.773.097	13.752.013.598
13.	Chi phí khác	32	VI.8	10.786.507.899	13.013.063.529
14.	Lợi nhuận khác (40=31-32))	40		11.825.265.198	738.950.069
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.902.349.130	23.707.658.202
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12	2.968.637.242	4.369.689.570
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.13	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.14	4.933.711.888	19.337.968.632
	Trong đó: Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(6.084.459.474)	4.404.196.763
	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			11.018.171.362	14.933.771.869

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Minh Tuyền

Ngô Thu Dung

Phạm Thiết Hòa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Kỳ này	Kỳ trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.249.558.592.771	2.751.824.123.563
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.062.554.825.010)	(2.427.285.391.974)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(107.087.592.053)	(223.722.289.969)
Tiền chi trả lãi vay	04	(19.189.676.612)	(12.644.443.192)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(6.623.593.467)	(12.764.886.670)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	191.423.211.013	63.689.038.527
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(303.539.618.667)	(227.542.510.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(58.013.502.025)	(88.446.359.798)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.308.641.822)	(31.907.695.399)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	797.972.000	32.398.065.363
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(808.577.320.000)	(1.727.928.170.939)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	772.892.768.599	1.700.497.649.272
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.992.340.827	110.380.580.490
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.202.880.396)	83.440.428.787
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	432.475.618.406	859.889.729.575
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(441.162.284.072)	(845.179.041.283)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(303.758.868)	(915.601.404)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.990.424.534)	13.795.086.888
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(76.206.806.955)	8.789.155.877
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	155.125.179.786	146.387.885.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	84.765.662	(51.861.493)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	79.003.138.493	155.125.179.786

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Tuyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thu Dung



TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thiết Hòa